

Phụ lục

**HỆ BIỂU THU THẬP THÔNG TIN PHỤC VỤ BIÊN SOẠN CHỈ TIÊU TỔNG SẢN PHẨM
TRONG NƯỚC, CHỈ TIÊU TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ
TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG NĂM 2026**

(Kèm theo Công văn số/STC-THQH ngày ... tháng ... năm 2024 của Sở Tài chính)

THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN
(Đơn vị báo cáo: Xã Mù Cỏ)

DVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng năm 2025	Ước 6 tháng năm 2026	Tăng/giảm	Ghi chú
A	B	1	2	3=2-1	4
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+...+V)	1	4	216	212	
I. Thu nội địa	2	4	216	212	
1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước (TW+ĐP)	3	0	60	60	
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	4	0	60	60	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	5			0	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6			0	
- Thuế tài nguyên	7			0	
2. Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	8			0	
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	9			0	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	10			0	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11			0	
- Thuế tài nguyên	12			0	
3. Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	13			0	
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng hàng hóa và dịch vụ	14			0	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa và dịch vụ	15			0	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16			0	
- Thuế tài nguyên	17			0	
4. Thuế thu nhập cá nhân	18			0	
5. Thuế bảo vệ môi trường	19			0	
6. Thu phí, lệ phí	20	0	111	111	
Trong đó: Lệ phí trước bạ	21		96	96	
7. Các khoản thu về nhà, đất	22			0	
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	23			0	
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	24			0	
- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	25			0	
- Thu tiền sử dụng đất	26			0	
- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	27			0	
8. Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	28			0	
Trong đó: - Thuế giá trị gia tăng	29			0	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	30			0	
9. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	31			0	
10. Thu khác ngân sách	32	4	45	41	

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng năm 2025	Ước 6 tháng năm 2026	Tăng/giảm	Ghi chú
A	B	1	2	3=2-1	4
II. Thu từ quy đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	33			0	
12. Thu nơi vốn, thu nơi cơ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	34			0	
II. Thu về dầu thô	35			0	
Trong đó: Thuế tài nguyên	36			0	
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	37			0	
1. Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	38			0	
- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	39			0	
- Thuế xuất khẩu	40			0	
- Thuế nhập khẩu	41			0	
- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	42			0	
- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	43			0	
- Thuế khác	44			0	
2. Hoàn thuế GTGT	45			0	
IV. Thu viện trợ	46			0	
V. Các khoản huy động đóng góp	47			0	

Biểu số 02/TKQG

CHI NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN
(Đơn vị báo cáo: Xã Mù Cỏ)

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Ước thực hiện 2025	Ước 6 tháng năm 2026	Tăng/giảm	Ghi chú
A	B	1	2	3=2-1	4
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1	13.039,7	27.873,9	14.834,2	
I. Chi đầu tư phát triển	2	12,828	0	-12,828	
Chi đầu tư cho các dự án	3	12,828		-12,828	
Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của Trung ương và địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định	4			0	
Chi đầu tư phát triển còn lại	5			0	
II. Chi trả nợ lãi	6			0	
III. Chi thường xuyên	7	13.026,8	27.873,9	14847,048	
Chi quốc phòng	8	81,877	1099,941	1018,064	
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	9	144,6	263,9	119,3	
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	10		13061,1	13061,1	
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	11		2022	2022	
Chi khoa học, công nghệ	12			0	
Chi văn hóa, thông tin	13		115,15	115,15	
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	14			0	
Chi thể dục, thể thao	15			0	
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	16	100		-100	
Chi sự nghiệp kinh tế	17	8.224,1	952,64	-7271,46	
Trong đó: - Chi sự nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản và thủy lợi	18	288,8		-288,8	
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	19	4.476,3	9255,119	4778,849	
Trong đó: - Chi hoạt động quản lý Ngân hàng Nhà nước	20	x	x	x	x
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	21		1104,045	1104,045	
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	22				
Chi khác	23				
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	24				
V. Chi dự phòng ngân sách	25				
VI. Các nhiệm vụ chi khác	26				

Sản lượng Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản
(Đơn vị báo cáo: Xã Mù Cỏ)

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã sản phẩm	Thực hiện 6 tháng 2025	Ước 6 tháng 2026	Tăng/giảm	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
Nông, lâm, thủy sản		00				
Nông nghiệp		01				
I. Trồng trọt		010				
A. Cây hàng năm		011				
1. Thóc (hạt khô)	tấn	0111000				
1.1. Thóc tẻ thường cả năm	tấn	01110001				
- Vụ đông xuân	tấn	011100011				
- Vụ hè thu	tấn	011100012				
- Vụ thu đông/vụ ba	tấn	011100013				
- Vụ mùa	tấn	011100014				
1.2. Thóc tẻ đặc sản/chất lượng cao	tấn	011100015				
- Vụ đông xuân	tấn	0111000151				
- Vụ hè thu	tấn	0111000152				
- Vụ thu đông/vụ ba	tấn	0111000153				
- Vụ mùa	tấn	0111000154				
1.3. Thóc nếp	tấn	01110002				
- Vụ đông xuân	tấn	011100021				
- Vụ hè thu	tấn	011100022				
- Vụ thu đông/vụ ba	tấn	011100023				
- Vụ mùa	tấn	011100024				
2. Ngô và cây lương thực có hạt khác	tấn	01120				
2.1. Ngô/bắp hạt khô	tấn	0112010			4	
- Ngô/bắp hạt khô dùng chế biến cho gia súc	tấn	01120101			4	
- Ngô/bắp hạt khô dùng để ăn	tấn	01120102				
2.2. Cây lương thực có hạt khác	tấn	011202			0	
- Mạch	tấn	0112021				
- Kê	tấn	0112022				
- Cây lương thực có hạt khác chưa được phân vào đầu	tấn	0112029				
3. Cây lấy củ có chất bột	tấn	01130				
3.1. Khoai lang tươi	tấn	0113010				
3.2. Sắn/mỳ tươi	tấn	0113020				
- Sắn/mỳ thường	tấn	01130201			15	
- Sắn/mỳ công nghiệp	tấn	01130202				
3.3. Khoai sọ tươi	tấn	0113030				
3.4. Khoai mỡ tươi	tấn	0113040				
3.5. Khoai môn tươi	tấn	0113050				
3.6. Dong riềng tươi	tấn	0113060				
3.7. Cây chất bột khác	tấn	0113090				
4. Mía cây tươi	tấn	0114000				
4.1. Mía đường	tấn	01140001				
4.2. Mía ăn	tấn	01140002				
5. Thuốc lá, thuốc lào	tấn	01150				
5.1. Thuốc lá, lá khô	tấn	0115010				
5.2. Thuốc lào sợi khô	tấn	0115020				
6. Cây lấy sợi	tấn	01160				
6.1. Bông (cả hạt)	tấn	0116010				
6.2. Đay/bỏ (bẹ khô)	tấn	0116020				
6.3. Cói/lác (chè khô)	tấn	0116030				
6.4. Lanh	tấn	0116050				
6.5. Cây lấy sợi khác	tấn	0116090				

A	B	C	D	E	F
Nông, lâm, thủy sản		00			
Nông nghiệp		01			
7. Cây có hạt chứa dầu	tấn	01170			
7.1. Đậu tương/đậu nành	tấn	0117010			
7.2. Lạc vỏ/đậu phộng vỏ khô	tấn	0117020			
7.3. Vừng/mè	tấn	0117030			
7.4. Cây có hạt chứa dầu khác	tấn	0117090			
8. Rau, đậu các loại và hoa, cây cảnh		0118			
a. Rau các loại	tấn	01181			
a1. Rau lấy lá	tấn	011811			
Rau muống	tấn	0118111			
Rau cải các loại	tấn	0118112			
- Rau cải xanh	tấn	01181121			
- Rau cải trắng	tấn	01181122			
- Rau cải xoong	tấn	01181123			
- Rau cải bó xôi	tấn	01181124			
- Rau cải ngọt	tấn	01181125			
- Rau cải dớn	tấn	01181126			
- Rau cải thảo	tấn	01181127			
- Rau cải cúc	tấn	01181128			
- Rau cải khác còn lại	tấn	01181129			
Rau cần ta	tấn	01181131			
Rau cần tây	tấn	01181132			
Rau mồng tơi	tấn	0118114			
Rau ngót	tấn	0118115			
Bắp cải	tấn	0118116			
Súp lơ trắng	tấn	01181171			
Súp lơ xanh	tấn	01181172			
Rau lấy lá khác	tấn	0118119			
- Rau xà lách	tấn	01181191			
- Rau dền	tấn	01181192			
- Rau đay	tấn	01181193			
- Rau má	tấn	01181194			
- Rau khoai lang	tấn	01181195			
- Ngọn su su	tấn	01181196			
- Ngọn bí	tấn	01181197			
- Rau thơm	tấn	01181198			
- Rau lấy lá khác chưa được phân vào đâu	tấn	01181199			
a2. Rau lấy quả	tấn	011812			
Dưa hấu	tấn	0118121			
Dưa chuột	tấn	0118122			
Bí xanh	tấn	01181231			
Bí đỏ (bí ngô)	tấn	01181232			
Bầu	tấn	01181233			
Mướp ngọt	tấn	01181234			
Mướp đắng (khổ qua)	tấn	01181235			
Su su quả	tấn	0118124			
Ớt ngọt	tấn	0118125			
Cà tím, cà pháo	tấn	0118126			
- Cà tím	tấn	01181261			
- Cà pháo	tấn	01181262			
Cà chua	tấn	0118127			
Đậu quả các loại	tấn	0118128			
- Đậu đũa quả	tấn	01181281			
- Đậu vàng/ xanh quả	tấn	01181282			
- Đậu quả các loại chưa được phân vào đâu	tấn	01181289			
Rau lấy quả khác	tấn	0118129			
- Ngô bao tử/Bắp non	tấn	01181291			
- Rau lấy quả khác chưa được phân vào đâu	tấn	01181299			
a3. Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân	tấn	011813			

A	B	C	D	E	F
Nông, lâm, thủy sản		00			
Nông nghiệp		01			
Su hào	tấn	0118131			
Cà rốt	tấn	0118132			
Củ cải	tấn	0118133			
Khoai tây	tấn	0118134			
Tỏi các loại	tấn	0118135			
- Tỏi tươi	tấn	01181351			
- Tỏi tây	tấn	01181352			
Hành tây	tấn	0118136			
Hành lá tươi	tấn	0118137			
Hành củ tươi	tấn	01181381			
Hành tăm	tấn	01181382			
Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác	tấn	0118139			
- Củ kiệu	tấn	01181391			
- Củ đậu	tấn	01181392			
- Củ dền	tấn	01181393			
- Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác chưa được phân vào đâu	tấn	01181399			
a4. Hạt rau, loại trừ hạt củ cải đường	tấn	0118140			
Dưa lấy hạt	tấn	01181401			
Hạt rau khác chưa được phân vào đâu	tấn	01181409			
a5. Nấm	tấn	0118150			
- Nấm rơm	tấn	01181501			
- Nấm khác chưa được phân vào đâu	tấn	01181509			
a6. Rau tươi khác chưa được phân vào đâu	tấn	0118190			
b. Đậu đỗ, hạt khô các loại	tấn	01182			
Đậu đen	tấn	0118210			
Đậu xanh	tấn	0118230			
Đậu Hà Lan hạt	tấn	0118250			
Đậu đỏ	tấn	0118260			
Đậu hạt khô các loại khác chưa được phân vào đâu	tấn	0118290			
c. Hoa, cây cảnh		01183			
c1. Hoa các loại		011831			
Hoa phong lan cây	1000 chậu	01183111			
Hoa phong lan cành	1000 cành	01183112			
Hoa hồng	1000 bông	0118312			
Hoa cúc bông	1000 bông	01183131			
Hoa cúc cây	1000 cây	01183132			
Hoa cúc vụn thộ	1000 cây	01183133			
Hoa lay ơn	1000 bông	0118314			
Hoa huệ	1000 cành	0118315			
Hoa cẩm chướng	1000 bông	0118316			
Hoa ly	1000 cành	0118317			
Hoa các loại khác	1000 bông	0118319			
- Hoa đồng tiền	1000 bông	01183191			
- Hoa sen	1000 bông	01183192			
- Hoa các loại khác chưa được phân vào đâu	1000 bông	01183199			
c2. Cây cảnh		011832			
Mai cây	cây	01183211			
Mai cành	cành	01183212			
Quất	cây	0118322			
Đào cây	cây	01183231			
Đào cành	cành	01183232			
Cây bon sai	cây	0118324			
Cây cảnh khác	cây	0118329			
- Nguyệt quế	cây	01183291			
- Kim phát tài	cây	01183292			
- Cây cảnh khác chưa được phân vào đâu	cây	01183299			

A	D	C	I	L	J	K
Nông, lâm, thủy sản		00				
Nông nghiệp		01				
9. Cây gia vị, dược liệu hàng năm	tấn	0128a				
a. Cây gia vị hàng năm	tấn	01281a				
Ớt cay	tấn	0128110				
Sả	tấn	012819011				
Sản phẩm cây gia vị hàng năm khác chưa được phân vào đâu	tấn	012819019				
b. Cây dược liệu hàng năm	tấn	01282a				
Bạc hà	tấn	0128210				
Ngải cứu	tấn	0128260				
Sản phẩm cây dược liệu hàng năm khác	tấn	01282901				
10. Cây hàng năm khác	tấn	011901				
Hạt sen	tấn	0119011				
Cỏ voi	tấn	0119012				
Muồng muồng	tấn	0119013				
Thạch đen	tấn	01190191				
Sản phẩm cây hàng năm khác	tấn	01190199				
11. Sản phẩm phụ cây hàng năm	tấn	011902				
Thân cây ngô	tấn	01190211				
Thân cây đay	tấn	01190212				
Ngọn mía	tấn	0119022				
Rơm, rạ	tấn	01190231				
Thân cói	tấn	01190232				
Sản phẩm phụ cây hàng năm khác	tấn	0119029				
- Thân cây sắn	tấn	01190291				
- Dây khoai lang	tấn	01190292				
- Thân cây lạc	tấn	01190293				
- Sản phẩm phụ cây hàng năm khác chưa được phân vào đâu	tấn	01190299				
B. Cây lâu năm	tấn	012				
1. Cây ăn quả	tấn	0121				
a. Nho	tấn	0121100				
b. Xoài, sản phẩm cây ăn quả vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới	tấn	01212				
Xoài các loại	tấn	0121210				
- Xoài cát Hoà Lộc	tấn	01212101				
- Xoài Cát Chu	tấn	01212102				
- Xoài khác	tấn	01212103				
Hồng xiêm/Sapoche	tấn	0121220				
Chuối	tấn	0121230				
Thanh long	tấn	0121240				
Đu đủ	tấn	0121250				
Dứa/khóm/thơm	tấn	0121260				
Na/Mãng cầu	tấn	0121280				
Hồng	tấn	0121291				
Mít	tấn	0121292				
ổi	tấn	0121294				
Vú sữa	tấn	0121295				
Lê	tấn	0121296				
Đoi/mận các loại	tấn	0121297				
Bơ	tấn	0121298				
Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác	tấn	0121299				
- Chanh leo/Chanh dây/Lạc tiên	tấn	01212995				
- Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác chưa được phân vào đâu	tấn	01212999				
c. Cam, quýt và các loại quả có múi khác	tấn	01213				
Cam các loại	tấn	0121310				
- Cam đặc sản/Cam canh	tấn	01213101				
- Cam khác	tấn	01213102				

A	B	C	D	E	F
Nông, lâm, thủy sản		00			
Nông nghiệp		01			
Quýt	tấn	0121320			
Chanh	tấn	0121330			
Bưởi, bòng các loại	tấn	0121340			
- Bưởi da xanh/bưởi đặc sản	tấn	01213401			
- Bòng, bưởi khác	tấn	01213402			
Các loại quả thuộc loại có múi khác	tấn	0121390			
- Các loại quả thuộc loại có múi khác chưa được phân vào đâu	tấn	01213909			
d. Táo, mận và các loại quả có hạt như táo	tấn	01214			
Táo	tấn	0121410			
Mận	tấn	0121420			
Mơ	tấn	0121430			
Đào	tấn	0121440			
Các loại quả có hạt như táo khác chưa được phân vào đâu	tấn	0121490			
- Mắc cọc	tấn	01214902			
- Các loại quả có hạt như táo khác chưa được phân vào đâu	tấn	01214909			
e. Nhân, vải, chôm chôm	tấn	01215			
Nhãn	tấn	0121510			
Vải	tấn	0121520			
f. Sản phẩm cây ăn quả khác	tấn	01219			
Dâu tây	tấn	0121911			
Dâu (quả dâu ta/dâu tằm ăn trái)	tấn	0121919			
Sản phẩm cây ăn quả khác chưa được phân vào đâu	tấn	012199			
5. Cao su	tấn	0125000			
7. Chè	tấn	01270			
Chè búp tươi	tấn	0127010			
- Chè ô long	tấn	01270101			
- Chè búp tươi khác	tấn	01270102			
Chè lá tươi	tấn	0127020			
8. Cây gia vị, dược liệu lâu năm	tấn	0128b			
a. Sản phẩm cây gia vị lâu năm	tấn	01281b			
Gừng	tấn	0128120			
Nghệ	tấn	012819021			
Sản phẩm cây gia vị lâu năm khác	tấn	012819029			
b. Sản phẩm cây dược liệu lâu năm	tấn	01282b			
Hôi	tấn	0128220			
ý dĩ vỏ	tấn	0128230			
Tam thất	tấn	0128240			
Sa nhân	tấn	0128270			
Cây làm nguyên liệu chế biến nước hoa, hương liệu	tấn	0128280			
- Hoa nhài/Lài	tấn	01282801			
- Hoa ngâu	tấn	01282802			
- Cây làm nguyên liệu chế biến nước hoa, hương liệu chưa được phân vào đâu	tấn	01282809			
Sản phẩm cây dược liệu lâu năm khác	tấn	01282902			
- Hoa hòe	tấn	0128290201			
- Bạch biếu đậu	tấn	0128290202			
- Bạch chỉ	tấn	0128290203			
- Bạch truật	tấn	0128290204			
- Nhân trần	tấn	0128290205			
- Ngũ gia bì	tấn	0128290206			
- Kim ngân hoa	tấn	0128290207			
- Trần bì	tấn	0128290208			
- Xuyên tâm liên cây	tấn	0128290209			

A	B	C	D	E	F
Nông, lâm, thủy sản		00			
Nông nghiệp		01			
- Đẳng sâm	tấn	0128290210			
- Hà thủ ô	tấn	0128290211			
- Đỗ trọng nam	tấn	0128290212			
- Thanh hao	tấn	0128290213			
- Atichaut lá khô	tấn	0128290214			
- Atichaut thân khô	tấn	0128280215			
- Atichaut hoa tươi	tấn	0128280216			
- Sản phẩm cây dược liệu lâu năm khác chưa được phân vào đâu	tấn	012829029			
9. Cây lâu năm khác	tấn	012901			
Son ta	tấn	0129012			
Sản phẩm cây lâu năm khác	tấn	0129019			
- Mắc mật	tấn	01290191			
- Chè đắng	tấn	01290192			
- Trâu không	tấn	01290193			
- Sản phẩm cây lâu năm khác chưa được phân vào đâu	tấn	01290199			
10. Sản phẩm phụ của cây lâu năm		0129020			
Củ cao su	tấn	01290203			
Sản phẩm phụ của cây lâu năm khác chưa được phân vào đâu	tấn	01290209			
C. Chăn nuôi		014			
1. Trâu, bò		01410			
a. Trâu		0141010			
- Số lượng đầu con 01/10 năm trước năm báo cáo	con	01410101			
- Số lượng đầu con 01/04 năm báo cáo	con	01410102			
- Số con xuất chuồng	con	01410103			
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	tấn	01410104			
b. Bò		0141020			
- Số lượng đầu con 01/10 năm trước năm báo cáo (không bao gồm bò sữa)	con	01410201			
- Số lượng đầu con 01/04 năm báo cáo (không bao gồm bò sữa)	con	01410202			
- Số con xuất chuồng	con	01410203			
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	tấn	01410204			
2. Ngựa	tấn	0142010			
3. Dê, cừu, hươu, nai		01440			
a. Dê	tấn	0144010			
- Bán ra, giết thịt	tấn	01440101			
c. Hươu	tấn	0144030			
- Bán ra, giết thịt	tấn	01440301			
d. Nai	tấn	0144040			
e. Nhung hươu	tấn	0144050			
f. Sữa dê, cừu tươi	tấn	0144060			
4. Lợn		01450			
Lợn thịt	tấn	0145010			
- Số lượng đầu con lợn thịt 01/10 năm trước năm báo cáo	con	01450101			
- Số lượng đầu con lợn thịt 01/04 năm báo cáo	con	01450102			
- Số con xuất chuồng	con	01450103			
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	tấn	01450104			
Lợn sữa	tấn	0145011			
5. Chăn nuôi gia cầm		01460			
a. Gà		0146021			
Gà các loại		01460210			
- Số lượng đầu con gà thịt 01/10 năm trước năm báo cáo	con	014602101			

A	B	C	D	E	F
Nông, lâm, thủy sản		00			
Nông nghiệp		01			
- Số lượng đầu con gà thịt 01/04 năm báo cáo	con	014602102			
- Số con xuất chuồng	con	014602103			
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	tấn	014602104			
Gà ta		01460211			
- Số lượng đầu con gà thịt 01/10 năm trước năm báo cáo	con	014602111			
- Số lượng đầu con gà thịt 01/04 năm báo cáo	con	014602112			
- Số con xuất chuồng	con	014602113			
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	tấn	014602114			
Gà công nghiệp		01460212			
- Số lượng đầu con gà thịt 01/10 năm trước năm báo cáo	con	014602121			
- Số lượng đầu con gà thịt 01/04 năm báo cáo	con	014602122			
- Số con xuất chuồng	con	014602123			
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	tấn	014602124			
Trứng gà các loại	1000 quả	0146022			
- Trứng gà ta	1000 quả	01460221			
- Trứng gà công nghiệp	1000 quả	01460222			
b. Vịt		0146031			
- Số lượng đầu con 01/10 năm trước năm báo cáo (không bao gồm vịt đẻ trứng)	con	01460311			
- Số lượng đầu con 01/04 năm báo cáo (không bao gồm vịt đẻ trứng)	con	01460312			
- Số con xuất chuồng	con	01460313			
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	tấn	01460314			
Trứng Vịt	1000 quả	01460341			
c. Ngan		0146032			
- Số lượng đầu con 01/10 năm trước năm báo cáo (không bao gồm ngan đẻ trứng)	con	01460321			
- Số lượng đầu con 01/04 năm báo cáo (không bao gồm ngan đẻ trứng)	con	01460322			
- Số con xuất chuồng	con	01460323			
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	tấn	01460324			
Trứng ngan	1000 quả	01460342			
d. Ngỗng		0146033			
- Số lượng đầu con 01/10 năm trước năm báo cáo (không bao gồm ngỗng đẻ trứng)	con	01460331			
- Số lượng đầu con 01/04 năm báo cáo (không bao gồm ngỗng đẻ trứng)	con	01460332			
- Số con xuất chuồng	con	01460333			
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	tấn	01460334			
Trứng ngỗng	1000 quả	01460343			
e. Chăn nuôi gia cầm khác		01469			
Chim cú	tấn	01469101			
Trứng chim cú	1000 quả	01469102			
Bò câu	tấn	0146920			
Đà điểu	tấn	0146930			
Chăn nuôi gia cầm khác chưa được phân vào đâu	tấn	0146990			
6. Chăn nuôi khác		014901			
Thỏ	tấn	0149011			
Chó	tấn	0149012			
Mật ong	tấn	0149014			
Bò sát khác chưa được phân vào đâu	tấn	01490169			
Sản phẩm chăn nuôi khác		0149019			
- Nhím	tấn	01490191			

A	B	C	D	E	F
Nông, lâm, thủy sản		00			
Nông nghiệp		01			
- Đông	tấn	01490192			
- Trùn quế	tấn	01490193			
- Mật gấu	lít	01490194			
- Sản phẩm chăn nuôi khác chưa được phân vào đầu	tấn	01490199			
7. Sản phẩm phụ chăn nuôi		0149020			
Phân chuồng	tấn	01490201			
Sản phẩm phụ chăn nuôi khác chưa được phân vào đầu	tấn	01490209			
D. Dịch vụ nông nghiệp		016			
1. Dịch vụ trồng trọt		01610			
- Dịch vụ gieo, cấy, sạ	ha	0161010			
- Dịch vụ tưới, tiêu nước	ha	0161020			
- Dịch vụ làm đất	ha	0161030			
- Dịch vụ thu hoạch	ha	0161040			
- Dịch vụ ra hạt (tuốt lúa...)	ha	0161050			
- Dịch vụ phòng trừ sâu bệnh	ha	0161060			
- Dịch vụ trồng trọt khác chưa được phân vào đầu	ha	0161090			
2. Dịch vụ chăn nuôi		01620			
- Dịch vụ chăn dắt, chăm sóc vật nuôi	triệu đồng	0162010			
- Dịch vụ kiểm dịch vật nuôi	triệu đồng	0162020			
- Dịch vụ thiến, hoạn vật nuôi	triệu đồng	0162030			
- Dịch vụ thụ tinh nhân tạo	triệu đồng	0162040			
- Dịch vụ chăn nuôi khác chưa được phân vào đầu	triệu đồng	0162090			
3. Dịch vụ sau thu hoạch		01630			
- Dịch vụ phơi, sấy sản phẩm (lúa, ngô,...)	triệu đồng	0163010			
- Dịch vụ sơ chế sản phẩm trồng trọt	triệu đồng	0163020			
- Dịch vụ sau thu hoạch khác chưa được phân vào đầu	triệu đồng	0163090			
E. Sản bắt, đánh bắt và dịch vụ có liên quan	tấn	0170000			
Lâm nghiệp		02			
1. Trồng rừng và chăm sóc		021			
Sản phẩm trồng rừng lấy gỗ	ha	02102			
- Rừng trồng lấy gỗ	ha	0210210			
- Rừng trồng lấy gỗ được chăm sóc	ha	0210220			
- Rừng trồng lấy gỗ được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh	ha	0210230			
Sản phẩm trồng rừng lấy tre, nứa	ha	02103			
- Rừng trồng lấy tre, nứa và lâm sản khác	ha	0210310			
- Rừng trồng lấy tre, nứa và lâm sản khác được chăm sóc	ha	0210320			
- Rừng trồng lấy tre, nứa và lâm sản khác được khoanh nuôi tái sinh	ha	0210330			
Rừng trồng phòng hộ, đặc dụng	ha	02109001			
Trồng cây phân tán	ha	02109002			
Ươm giống cây lâm nghiệp	1000 cây	0210100			
2. Khai thác gỗ và lâm sản khác		022			
2.1. Gỗ khai thác	m3	0221			
Gỗ nguyên liệu giấy	m3	0221010			
Gỗ khác	m3	0221090			
- Gỗ rừng trồng xây dựng cơ bản	m3	02210901			
- Gỗ rừng tự nhiên xây dựng cơ bản	m3	02210902			
- Gỗ rừng trồng sản xuất đồ mộc	m3	02210903			
- Gỗ rừng tự nhiên sản xuất đồ mộc	m3	02210904			
2.2. Lâm sản khai thác trừ gỗ		0222			
Củi	ste	0222010			
Luồng, vầu	1000 cây	0222020			

A	B	C	D	E	F
Nông, lâm, thủy sản		00			
Nông nghiệp		01			
Tre/lô ô, giang, trúc	1000 cây	0222030			
- Tre/lô ô	1000 cây	02220301			
- Trúc	1000 cây	02220302			
- Giang	1000 cây	02220303			
Nứa hàng	1000 cây	0222040			
Song, mây	tấn	0222050			
Nhựa thông	tấn	0222060			
Quế	tấn	0222070			
Thảo quả	tấn	0222080			
Sản phẩm lâm sản khác khai thác chưa phân vào đầu		0222090			
- Hạt trâu	tấn	02220901			
- Lá dứa nước	1000 lá	02220906			
- Nguyên liệu giấy ngoài gỗ	tấn	02220907			
- Hồi	tấn	02220908			
- Lâm sản khai thác khác	tấn	02220909			
3. Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác		023			
Lá dong	1000 lá	0230010			
Cánh kiến	tấn	0230020			
Măng tươi	tấn	0230030			
Sản phẩm khác thu nhặt từ rừng	tấn	0230090			
- Mộc nhĩ	tấn	02300901			
- Trám, sấu	tấn	02300902			
- Mật ong rừng	kg	02300903			
- Cây chôi rành	tấn	02300904			
- Bông dót	tấn	02300905			
- Than	tấn	02300906			
- Tranh	tấn	02300907			
- Vỏ gió	tấn	02300908			
- Bông chít	tấn	02300909			
- Hạt dẻ	tấn	02300910			
- Hạt ươi	tấn	02300911			
- Vỏ bời lời	tấn	02300912			
- Loong bong	tấn	02300913			
- Trái say (Nhưng)	tấn	02300914			
- Lá vằng	tấn	02300915			
- Nấm các loại	tấn	02300916			
- Thu nhặt từ rừng khác	tấn	02300999			
4. Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp		024			
Dịch vụ Bảo vệ rừng	ha	0240010			
Dịch vụ phòng chống sâu bệnh cho cây lâm nghiệp	triệu đồng	0240020			
Dịch vụ Quản lý lâm nghiệp, phòng cháy, chữa cháy rừng	triệu đồng	0240030			
Dịch vụ đánh giá, ước lượng số lượng và sản lượng cây lâm nghiệp	triệu đồng	0240040			
Dịch vụ lâm nghiệp khác	triệu đồng	0240090			
Thủy sản	tấn	03			
I. Sản phẩm thủy sản khai thác	tấn	031			
2. Sản phẩm thủy sản khai thác nội địa	tấn	0312			
2.2. Sản phẩm thủy sản khai thác nước ngọt	tấn	03122			
a. Cá khai thác nước ngọt	tấn	031221			
Cá rô đồng	tấn	0312211			
Cá chày	tấn	0312212			
Cá chép	tấn	0312213			
Lươn, Chạch	tấn	0312214			

A	B	C	D	E	F
Nông, lâm, thủy sản		00			
Nông nghiệp		01			
Cá lóc	tấn	0312215			
Cá rô phi	tấn	0312216			
Cá trê	tấn	0312217			
Cá mè	tấn	0312218			
Cá khác khai thác nước ngọt	tấn	0312219			
Chia ra: + Cá trắm	tấn	031221911			
+ Cá lăng	tấn	031221912			
+ Cá thác lác	tấn	031221913			
+ Cá khác khai thác nước ngọt chưa biết phân vào đâu	tấn	031221999			
b. Tôm khai thác nước ngọt	tấn	031222			
Tôm khai thác nước ngọt	tấn	0312220			
Chia ra: - Tôm càng xanh	tấn	03122201			
- Tôm riu (tép)	tấn	03122202			
- Tôm khai thác nước ngọt khác	tấn	03122209			
c. Thủy sản khác khai thác nước ngọt	tấn	031223			
Cua đồng	tấn	0312231			
ốc, hến, trai	tấn	0312232			
ếch	tấn	0312233			
Lươn	tấn	0312234			
Thủy sản khác khai thác nước ngọt chưa được phân vào đâu	tấn	0312239			
II. Sản phẩm thủy sản nuôi trồng	tấn	032			
1. Sản phẩm thủy sản nuôi trồng nước mặn	tấn	0321			
2. Sản phẩm thủy sản nuôi trồng nội địa	tấn	0322			
2.2. Sản phẩm thủy sản nuôi trồng nước ngọt	tấn	03222			
a. Cá nuôi nước ngọt	tấn	032221			
Cá hồi	tấn	0322211			
Cá trắm	tấn	0322212			
Cá chép	tấn	0322213			
Cá rô phi	tấn	0322214			
Cá quả/cá lóc	tấn	0322215			
Cá diêu hồng	tấn	0322216			
Cá tra	tấn	0322217			
Cá cảnh	triệu con	0322218			
Cá khác nuôi nước ngọt	tấn	0322219			
Chia ra: - Cá mè	tấn	032221911			
- Cá rô đồng	tấn	032221912			
- Cá lăng	tấn	032221913			
- Cá trôi	tấn	032221914			
- Cá trê lai	tấn	032221915			
- Cá chêm (cá vược)	tấn	032221916			
- Cá chày	tấn	032221917			
- Cá chình	tấn	032221918			
- Cá thác lác	tấn	032221919			
- Cá chim trắng	tấn	032221920			
- Cá trê	tấn	032221921			
- Cá hường	tấn	032221922			
- Cá tầm	tấn	032221923			
- Cá rầm xanh	tấn	032221924			

A	B	C	D	E	F
Nông, lâm, thủy sản		00			
Nông nghiệp		01			
- Cá khác nuôi nước ngọt chưa được phân vào đâu	tấn	032221999			
b. Tôm nuôi nước ngọt	tấn	032222			
Tôm càng xanh	tấn	0322220			
Tôm khác nuôi nước ngọt	tấn	0322229			
c. Sản phẩm thủy sản khác nuôi trong nước ngọt	tấn	032223			
Ếch	tấn	0322231			
Ba ba	tấn	0322232			
Cá sấu	tấn	0322233			
Ốc	tấn	0322234			
Lươn	tấn	0322235			
Cua đồng	tấn	0322236			
Thủy sản khác nuôi nước ngọt	tấn	0322239			
3. Sản phẩm giống thủy sản	triệu con	0323			
a. Cá giống	triệu con	032301			
Cá giống nước mặn	triệu con	0323011			
Cá mú/cá song giống	triệu con	03230111			
Cá giò (bớp, bớp, bớp) giống	triệu con	03230112			
Cá hồng giống	triệu con	03230115			
Cá chêm giống	triệu con	03230117			
Cá bột	triệu con	03230118			
Cá hương	triệu con	03230119			
Cá giống nước mặn khác	triệu con	032301199			
Cá giống nước ngọt, lợ	triệu con	0323012			
Cá tra giống	triệu con	032301211			
Cá kèo giống	triệu con	032301212			
Cá hồi giống	triệu con	032301213			
Rô phi giống	triệu con	032301214			
Cá chêm giống	triệu con	032301215			
Cá bớp giống	triệu con	032301216			
Cá mú giống	triệu con	032301217			
Cá chép giống	triệu con	032301218			
Cá mè giống	triệu con	032301219			
Cá trôi giống	triệu con	032301220			
Cá chày giống	triệu con	032301221			
Cá bột	triệu con	032301222			
Cá hương	triệu con	032301223			
Cá trắm giống	triệu con	032301224			
Cá giống nước ngọt, lợ khác	triệu con	032301299			
b. Tôm giống	triệu con	032302			
Tôm hùm giống	triệu con	0323021			
Trong đó: + Tôm hùm giống từ nuôi trồng	triệu con	03230211			
+ Tôm hùm giống từ khai thác	triệu con	03230212			
Tôm sú giống	triệu con	0323022			
Tôm càng xanh giống	triệu con	0323023			
Tôm thẻ chân trắng giống	triệu con	0323024			
Tôm bột	triệu con	0323025			
Tôm giống khác	triệu con	0323029			
c. Sản phẩm giống thủy sản khác	triệu con	032309			
Giống nghêu	triệu con	0323092			
Giống ếch	triệu con	0323093			
Cua biển giống	triệu con	0323094			
Sò giống	triệu con	0323095			
Giống ba ba	triệu con	0323096			
Giống cá sấu	triệu con	0323097			
Giống ốc hương	triệu con	0323098			
Giống thủy sản khác	triệu con	0323099			
Thuần dưỡng giống	triệu con	0323100			

SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

(Đơn vị báo cáo: Xã Mù Cạ)

STT	Tên Sản phẩm	ĐVT	Thực hiện 6 tháng năm 2025	Ước 6 tháng năm 2026	Tăng/giảm
(T)	(B)	(C)	1	2	3
1	Đá xây dựng khác	M3	0	0	0
2	Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	0	0	0
3	Nước tinh khiết	1000 lít	0	0	0
4	Vải dệt thoi khác từ sợi bông	1000 m ²	0	0	0
5	Dịch vụ sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	Triệu đồng	0	0	0
6	Dịch vụ sản xuất đồ xây lắp bằng plastic	Triệu đồng	0	0	0
7	Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	0	0	0
8	Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	1000 viên	0	0	0
9	Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	Tấn	0	0	0
10	Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	m ²	0	0	0
11	Điện sản xuất	Triệu KWh	0	0	0
12	Điện thương phẩm	Triệu KWh	0	0	0
13	Nước uống được	1000 m ³	0	0	0
14	Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	0	0	0
15	Xi măng	Tấn	0	0	0
16	Cao su	Tấn	0	0	0
17	Thức ăn chăn nuôi	Tấn	0	0	0
18	Tinh dầu quế	Tấn	0	0	0
19	Các sản phẩm khác.....		0	0	0